TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/KDTM-PT
Ngày 22-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Đinh Duy Việt

Bà Vũ Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 25/2026/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2026/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 68/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Số C, N, phường K, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn N – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thanh H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số B, ngõ A P, phường C, thành phố Hà Nội (Theo Hợp đồng uỷ quyền số 030626/HĐUQ/ĐK-NTH ngày 03/6/2025); có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH T3. Địa chỉ: Thôn D, xã P, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thu H1 – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Hữu P, sinh năm 1995 và ông Nguyễn Phúc D, sinh năm 1998; cùng có địa chỉ tại: P Đơn nguyên

A, tòa nhà F, số A T, phường Y, thành phố Hà Nội (theo Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 04 năm 2026); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trọng Q – Chi nhánh Công ty L, Đoàn Luật sư thành phố H; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH T3 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH S (sau đây gọi là "Công ty S") thực hiện giao dịch mua bán máy làm khẩu trang với Công ty TNHH T3 (sau đây goi là "Công ty T3") do bà Trần Thị Thu H1 làm Giám đốc. Thông qua ông Nguyễn Đức N1 (chồng bà H1) đến sửa máy cho Công ty S, qua quá trình nói chuyện trong thời gian sửa máy ông N1 có giới thiệu công ty ông có bán máy làm khẩu trang. Ông N1 giới thiệu một máy sản xuất khẩu trang bo viền quai trong giá bán là 2,8 tỷ đồng công suất là 40-45 thùng/ngày làm việc 2 ca (có người làm chứng là anh C (là hàng xóm), chị T (kế toán công ty), anh Trịnh Văn H2 (chồng chị T2), anh Q1 (sửa máy), anh D1 (giới thiệu anh Q1), anh T1 ở L (đi cùng ông N1).

- Sáng ngày 20/04/2020 bà Hoàng Thị T2 liên hệ ông N1 để hỏi chi tiết về máy và trao đổi cụ thể về thông tin máy.

- 13h51 phút ngày 20/04/2020 ông N1 gửi qua zalo 2 video máy sản xuất khẩu trang bo viền với thời lượng quay 29 giây, 10 giây.

-14h05 phút, bà T2 đã liên hệ ông N1 trao đổi 2 bên đã xác nhận rõ thông tin hiệu suất của máy là 1 tiếng 4.800 chiếc, 24 tiếng ổn định 46 thùng. Bà T2 yêu cầu gửi hợp đồng mẫu.

-15h 52 phút ông N1 gửi hợp đồng mua bán cho Công ty S, trong hợp đồng báo máy giá 3,5 tỷ. Không đồng ý với nội dung trong hợp đồng bà T2 đã liên hệ ông N1 trao đổi và thống nhất lại: "Đồng ý giá 3,5 tỷ với điều kiện giá máy đã bao gồm 10% VAT xuất cho bên mua, thời hạn giao máy 6-7 ngày cả lắp đặt, trong hợp đồng mua bán phải thể hiện rõ Model, Xuất xứ, CO, CQ, hồ sơ nhập khẩu, công xuất máy và hướng dẫn sử dụng máy cũng như hồ sơ kỹ thuật máy". Ông N1 chốt, đồng ý và giục công ty S chuyển tiền đặt cọc số tiền 900.000.000 đồng gửi vào tài khoản của công ty TNHH T3.

- 19h07 phút ngày 20/04/2020 ông N1 chụp ảnh xác nhận đã nhận đủ 900.000.000 đồng tiền đặt cọc.

-16h55 phút ngày 21/04/2020 ông N1 chuyển lại hợp đồng đầy đủ: Nội dung hợp đồng có rất nhiều vấn đề không giống như thỏa thuận thông số máy

không đầy đủ, công xuất máy 50-90 pcs/phút, giá máy tăng lên 3.600.000.000 đồng. Sau khi liên hệ lại để yêu cầu điều chỉnh hợp đồng thì bên ông N1 không đồng ý điều chỉnh, ép phải thực hiện thanh toán đủ số tiền máy theo hợp đồng mới chuyển hàng về. Công ty S thông báo không đồng ý thực hiện hợp đồng nếu Công ty T3 không thỏa thuận hợp đồng cho phù hợp.

- Từ 21/04/2020 đến ngày 22/04/2020 ông N1 liên tục yêu cầu Đăng K chuyển tiền thanh toán máy và đưa ra thông báo công ty T3 đã chuyển cọc sang bên Trung Quốc số tiền 1.500.000.000 đồng, nếu công ty S không lấy máy thì ngoài việc mất 900.000.000 đồng tiền cọc còn phải bồi thường số tiền chênh lệch.

Quan điểm của công ty S giải quyết vụ việc:

1. Không đồng ý với nội dung của hợp đồng ngày 21/04/2020, Công ty S đã thể hiện quan điểm không đồng ý với hợp đồng của công TYZ ngay sau khi được biết đến hợp đồng này, thông số máy không khớp với hợp đồng ban đầu, giá máy tăng cao mà không được báo trước, khác hẳn với nội dung trao đổi trước khi chuyển tiền. Số tiền mua máy cuối cùng là 3.600.000.000 đồng không rõ ràng dẫn đến nhiều rủi ro trong quá trình thực hiện tiếp hợp đồng.

2. Công ty S nhận định hợp đồng này thể hiện sự gian dối, lừa gạt đẩy công ty S rơi vào tình huống bắt buộc phải theo, hợp đồng trái ngược hoàn toàn với thỏa thuận ban đầu từ công suất, giá thành, hồ sơ máy móc không đưa vào hợp đồng, không thống nhất được nội dung hợp đồng đúng pháp luật và cố tình yêu cầu chuyển tiền trái với hợp đồng, khi đối tác yêu cầu làm đúng quy định của pháp luật và điều khoản trong hợp đồng thì không đáp ứng và lật mặt không trả lại cọc. Do đó, Công ty S đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty T3 trả cho Công ty S số tiền 900.000.000 đồng. Ngoài ra Công ty T3 phải chịu án phí trong quá trình giải quyết vụ án.

** Theo bản tự khai, bản trình bày và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn trình bày:*

Khoảng đầu tháng 4/2020, Công ty T3 được giới thiệu sửa chữa máy khẩu trang cho Công ty S, Công ty T3 cử ông Nguyễn Đức N1 - kỹ thuật viên trao đổi, làm việc với Công ty S. Sau khi sửa chữa xong máy, bà T2 thể hiện mong muốn mua máy sản xuất khẩu trang của Công ty T3, ông N1 tư vấn tất cả về quy trình vận hành, công suất, giá cả của máy sản xuất cho bà T2. Hai bên đã thỏa thuận và đi đến thống nhất trao đổi để đặt cọc mua bán máy. Sau khi Công ty T3 gửi hợp đồng mua bán cho bà T2 để trao đổi về nội dung trên hợp đồng, bà T2 đã xem toàn bộ nội dung trên hợp đồng và đồng ý đặt cọc theo thỏa thuận với số tiền đặt cọc là 900.000.000 đồng, số tiền trên được giao dịch 3 lần chuyển khoản, nội dung có ghi cụ thể là đặt cọc tiền mua máy. Giao dịch đặt cọc có chuyển tiền nhưng chưa ký hợp đồng chính thức vẫn có giá trị pháp lý như một giao dịch dân sự, dựa

trên việc có tin nhắn giữa 2 người đại diện theo pháp luật của 02 công ty, có chứng từ chuyển tiền và nó độc lập với hợp đồng chính thức có được ký kết hay không.

Ngày 20/4/2020, bên Công ty T3 có gửi bản dự thảo hợp đồng 3,5 tỷ trùng khớp với cuộc nói chuyện tin nhắn trước khi đặt cọc giữa 02 đại diện pháp luật của 02 công ty, nội dung trao đổi rao bán 2,8 tỷ giữa đại diện công ty hay 2 nhân viên là không có mà chỉ mang tính chất nghe của Công ty S nhắn, không có xác nhận nội dung của đại diện pháp luật Công ty S. Nội dung trao đổi 02 nhân viên của 02 công ty chỉ có thể ràng buộc trách nhiệm của công ty mặc dù trao đổi nhưng chưa được đồng ý, nhưng sau đó người đại diện theo pháp luật của Công ty S biết mà không phản đối và đã thực hiện các hành vi xác nhận nội dung đó như: khoản tiền đặt cọc mua máy cho Công ty T3. Còn lại các nội dung tin nhắn trao đổi khác qua lại giữa 02 nhân viên Công ty mà không có sự đồng ý của người đại diện thì không phát sinh hiệu lực với Công ty.

Tuy nhiên sau đó vài ngày bên phía Công ty T3 thông báo cho bà T2 thanh toán hết số tiền còn lại để Công ty T3 chuyển máy về bàn giao cho Công ty S thì phía bà T2 không thực hiện theo hợp đồng (không thanh toán đầy đủ, hẹn ký hợp đồng thì không đến với nhiều lý do không chính đáng như chờ luật sư…và đưa một số lý do để hủy hợp đồng. Sau nhiều lần thông báo qua điện thoại và Z để yêu cầu chuyển số tiền còn lại để bàn giao máy theo thỏa thuận trên hợp đồng thì bên phía bà T2 không thực hiện.

Công ty S đã đặt cọc cho Công ty T3 số tiền 900.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện giao kết mua máy dệt khẩu trang, do Công ty S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, không tiếp tục thực hiện hợp đồng là một hành vi từ chối giao kết, từ chối thực hiện hợp đồng, vi phạm thỏa thuận dẫn đến thiệt hại cho Công ty T3. Theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật dân sự về đặt cọc thì Công ty T3 không phải hoàn trả số tiền cọc trong trường hợp Công ty S từ chối giao kết, không thực hiện hợp đồng.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2026, bà H1 khai:* Nội dung diễn biến việc giao dịch để mua máy sản xuất khẩu trang giữa Công ty S và Công ty T3 thì như nội dung bà đã trình bày tại văn bản trình bày ý kiến. Bà xác định giữa Công ty S và Công ty T3 đã thỏa thuận nội dung, giá thành việc mua máy sản xuất khẩu trang; sau đó bên Công ty S đã chuyển tiền cho Công ty T3 900.000.000 đồng để đặt hàng của nhà cung cấp để mua máy. Sau đó Công ty S đã tìm nhiều lý do để không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, không tiếp tục thực hiện hợp đồng là đã vi phạm thỏa thuận giữa 2 Công ty dẫn đến Công ty T3 phải chịu thiệt hại vì việc Công ty S hủy Hợp đồng. Do vậy Công ty T3 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc yêu cầu đòi Công ty T3 phải trả lại số tiền đặt cọc mua máy sản xuất khẩu trang là 900.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức N1 là nhân viên kỹ thuật của Công ty T3 có thực hiện hợp đồng sửa máy cho Công ty Đăng Khoa, do Công ty S có nhu cầu mua máy dệt khẩu trang nên có trao đổi với ông N1, sau đó tiếp tục trao đổi với bà để thỏa thuận việc mua máy. Do thời điểm đó là thời điểm dịch COVID nên giữa TYZ và Đăng K chỉ trao đổi, thỏa thuận và thống nhất với bà T2 (Giám đốc Công ty S) về việc mua máy qua Zalo; sau khi thống nhất mua máy thì Công ty T3 đã soạn thảo Hợp đồng ngày 20/4/2020 gửi cho bà T2 – Giám đốc Công ty Đăng Khoa vào hồi 15 giờ 40 phút ngày 21/4/2020; bản hợp đồng này thống nhất giá mua máy là 3.500.000.000 đồng. Sau khi Công ty S nhận bản Hợp đồng qua Zalo thì đến khoảng 19 giờ cùng ngày thì Công ty S chuyển cho Công ty T3 900.000.000 đồng tiền cọc mua máy sản xuất khẩu trang. Sau khi đặt cọc mua máy thì đến ngày 21/4/2020 thì nhân viên Công ty S mới nhắn tin trao đổi lại với ông N1 về thông số và giá máy thì ông N1 mới gửi lại cho Công ty S bản hợp đồng đề ngày 20/4/2020 với giá mua máy là 3.600.000.000 đồng. Lý do có sự chênh lệch về giá và thông số kỹ thuật của máy tại 2 bản hợp đồng này vì Công ty S yêu cầu cụ thể số Model máy và giá đã bao gồm hóa đơn GTGT. Bản Hợp đồng số 21042020/HĐKT-TYZ ngày 20/4/2020 là bản Hợp đồng hoàn thiện sau khi các bên đã thống nhất nội dung mua máy sản xuất khẩu trang, đã đặt cọc theo Hợp đồng đề ngày 21/4/2020.

Lý do bản Hợp đồng số 21042020/HĐKT-TYZ ngày 20/4/2020 có sau bản Hợp đồng đề ngày 21/4/2020 vì sau khi đã thỏa thuận nội dung Hợp đồng và nhận cọc thì để đảm bảo thời gian giao máy như theo nội dung đã thỏa thuận thì xác định ngày giao máy, lắp đặt máy là 6 ngày, tính từ ngày 20/4/2020. Công ty T3 đã thực hiện đúng thỏa thuận giữa các bên về việc mua máy sản xuất khẩu trang theo Hợp đồng ngày 21/4/2020 và đã nhận tiền cọc để mua máy. Do vậy Công ty S vi phạm thỏa thuận không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải chịu phạt cọc đối với số tiền 900.000.000 đồng đã đặt cọc.

Sau khi thỏa thuận, thống nhất trao đổi với Công ty S và Công ty S đã chuyển tiền cọc, yêu cầu ông N1 bổ sung Model, chủng loại, thiết bị, bo viền quai trong, công suất, hình ảnh…thì Công ty T3 mới bổ sung Model máy, thông số kỹ thuật, ảnh chụp của máy và giá đã bao gồm VAT vào Hợp đồng và gửi lại cho Công ty S và vào hồi 17 giờ 47 phút ngày 21/4/2020 Công ty S nhắn tin cho ông N1 chốt lấy máy (như trong tin nhắn Zalo tại trang 10, trang 14 do Công ty S cung cấp cho Tòa án). Đến 19 giờ 06 phút ngày 21/4/2020 Công ty S mới nhắn tin cho ông N1 đề nghị gửi lại tiền cọc.

Công ty S sau khi thống nhất chốt mua máy và chuyển tiền đặt cọc máy thì mới chuyển vào tài khoản của Công ty T3 số tiền 900.000.000 đồng, sau đó Công ty S tự ý hủy bỏ thỏa thuận không mua máy, không chuyển tiếp số tiền phải thanh toán trước theo thỏa thuận.

Vào thời điểm này do dịch COVID nên mọi việc trao đổi nội dung của việc đặt cọc, mua máy chỉ qua Zalo; Hợp đồng cũng gửi qua Zalo, sau khi Công ty S nội dung hợp đồng do bên Công ty T3 gửi, không có ý kiến gì và chuyển khoản tiền đặt cọc mua máy vào tài khoản Công ty TYZ thì Công ty T3 đã liên hệ đặt mua máy bên nhà cung cấp. Do điều kiện khách quan như vậy nên người đại diện của 2 Công ty chưa trực tiếp ký kết hợp đồng với nhau. Chỉ sau khi các bên thống nhất nội dung bản hợp đồng số 21042020/HĐKT-TYZ ngày 20/4/2020 và đã nhận tiền cọc để mua máy thì đến ngày 21/4/2020 Công ty S mới có ý kiến thay đổi và yêu cầu Công ty T3 hủy hợp đồng, trả lại tiền cọc. Vào thời điểm này thì Công ty T3 đã chuyển khoản số tiền cọc cho bên sản xuất máy (Bà sẽ nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ về việc chuyển khoản tiền cọc cho bên sản xuất).

Do Công ty T3 đã chuyển khoản tiền cho nhà máy sản xuất để đặt máy nên sau khi Công ty S không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì Công ty T3 đã phải điều chỉnh đặt mua loại máy có giá trị thấp hơn (như hóa đơn bà đã giao nộp).

Tại bản Hợp đồng ban đầu đề ngày 21/4/2020 tại Điều 6 có quy định nếu bên nào vi phạm sẽ chịu phạt 10% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 350.000.000 đồng. Tại bản Hợp đồng ngày 20/4/2020 chỉ thỏa thuận về phạt khi chậm giao hàng, lắp đặt chứ các bên không có thỏa thuận gì với nhau về việc đặt cọc, phạt cọc. Cũng tại bản Hợp đồng này có thỏa thuận: Nếu ngay sau khi ký Hợp đồng này mà bên mua không thanh toán số tiền theo mục 3.1 khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng này hoặc không nêu rõ lý do thồ hạn nộp chậm, Bên bán không có văn bản xác nhận thì coi như bên mua không mua tài sản và chịu phạt hợp đồng theo Điều 6 nêu trên.

Tại mục 4.2 Điều 4 của Hợp đồng số 21042020/HĐKT-TYZ ngày 20/4/2020 thể hiện nội dung: …Nếu có ở một trong các trường hợp này bên A có thể chấm dứt hợp đồng và thông báo cho bên B trước 3 ngày. Việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được thực hiện bằng một văn bản do bên A gửi bên B qua đường thư bảo đảm, gửi trực tiếp bằng fax hoặc email…Tuy nhiên khi Công ty S chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng với Công ty T3 thì chỉ có nhắn tin qua Zalo, không thực hiện bất cứ hình thức nào đã quy định trong hợp đồng.

Việc Công ty S tự ý chấm dứt hợp đồng khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất xong nội dung hợp đồng và Công ty S đã chuyển tiền cọc cho Công ty T3 để mua máy; sau khi nhận tiền cọc thì Công ty T3 đã chuyển tiền cọc cho nhà cung cấp để đặt mua máy. Xuất phát từ việc Công ty S tự ý chấm dứt thực hiện hợp đồng dẫn đến Công ty T3 phải đặt hàng của nhà cung cấp với chủng loại máy giá trị, công năng thấp hơn loại máy đã đặt cho Công ty S để tương ứng với số tiền đã đặt cọc tránh việc mất số tiền đặt cọc bên Công ty sản xuất máy. Sau đó Công ty T3 phải đưa máy và mua nguyên liệu về để sản xuất, do thời điểm nhập nguyên

liệu và mua máy với số tiền lớn, nhưng sau đó do dịch bệnh được kiểm soát nên giá thành khẩu trang giảm dẫn đến thua lỗ số tiền tương đối lớn.

Hiện nay do thời gian đã lâu và Công ty T3 đã tạm dừng hoạt động nên chưa tìm được tài liệu, chứng cứ liên quan đến giao dịch đặt cọc, hợp đồng mua máy cho Công ty S; khi nào tìm được thì sẽ cung cấp cho Tòa án. Công ty T3 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S vì Công ty T3 đã thực hiện đầy đủ các thỏa thuận với Công ty S. Việc không thực hiện hợp đồng mua bán máy do Công ty S tự ý chấm dứt.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2026/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng đã tuyên xử:

Xác định hợp đồng không số do Công ty T3 gửi cho Công ty S ngày 20/4/2020 là vô hiệu.

2.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S: Buộc Công ty TNHH T3, địa chỉ: Thôn D, xã P, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thu H1 – Chức vụ giám đốc phải thực hiện nghĩa vụ trả Công ty TNHH S số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng chẵn).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của Công ty TNHH T3, kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2026/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số số 03/2026/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 và đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định đúng quan hệ tranh chấp pháp luật vì bản chất vụ việc là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng tại cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn là kiện đòi tài sản. Thứ hai, nguyên đơn và bị đơn chưa từng đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên Tòa đã chuyển quan hệ tranh chấp pháp luật từ tranh chấp hợp đồng sang kiện đòi tài sản và xác định không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Thứ ba, Tòa cấp sơ thẩm đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự. Tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, Công ty S chỉ khởi kiện nội dung buộc Công ty T3 thanh toán cho Công ty S số tiền 900.000.000 đồng. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại tuyên hợp đồng giữa Công ty S và Công ty T3 vô hiệu, không giải thích cho các đương sự biết hậu quả pháp

lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Thứ tư, Tòa cấp không áp dụng biện pháp đối chất giữa các đương sự dù lời khai của các bên có sự mâu thuẫn về thời điểm chuyển khoản tiền cọc và giá trị hợp đồng 02 bên đã ký kết. Thứ năm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tính xác thực của hợp đồng do Công ty S cung cấp, các chứng cứ mà Công ty S cung cấp không đủ điều kiện trở thành bằng chứng hợp pháp. Thứ sáu, Tòa án đã không xem xét, thẩm định, định giá máy sản xuất khẩu trang Công ty T3 nhập về. Về mặt nội dung, bị đơn cho rằng phán quyết của Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 900.000.000 đồng là đánh giá chưa đúng bản chất quan hệ dân sự. Đây là quan hệ đặt cọc nên Tòa án cần phải đánh giá đầy đủ, khách quan lỗi của các bên để xác định thiệt hại thực tế và xử lý hậu quả của thiệt hại. Việc Tòa cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vô hiệu là vi phạm Điều 398 BLDS 2015. Từ những lý do nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tuyên hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên các nội dung yêu cầu khởi kiện và trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các ý kiến, quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 900.000.000 đồng, nhưng khoản tiền này được các bên xác lập là tiền đặt cọc nhằm bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán máy sản xuất khẩu trang. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đây là khoản tiền đặt cọc. Đây là tình tiết, sự kiện không phải

chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù giao kết đặc cọc thực hiện qua ứng dụng "Zalo". Tuy nhiên, tại Điều 119 Bộ luật Dân sự quy định giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản. Nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, giao dịch giữa hai bên đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" theo khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Kiện đòi tài sản" là chưa phù hợp với bản chất của quan hệ tranh chấp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty TNHH T3 có địa chỉ trụ sở tại thành phố Hải Phòng. Vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo. Xét kháng cáo của bị đơn là trong thời hạn quy định của pháp luật, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt, bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Căn cứ Điều 227, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/04/2020 Công ty S đã thực hiện việc chuyển số tiền 900.000.000 đồng để đặt cọc mua máy sản xuất khẩu trang. Ngày 21/04/2020, Công ty S đã thể hiện quan điểm không đồng ý với hợp đồng của công TYZ ngay sau khi được biết đến hợp đồng này. Đến ngày 07/11/2025, Công ty S nộp đơn khởi kiện đến Toà án. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án là đã hết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các bên đương sự không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 184 Bộ luật dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm:

[5] Về xác định lỗi dẫn đến việc hợp đồng mua bán chính không giao kết được:

[5.1] Giữa Công ty S và Công ty T3 thỏa thuận mua bán máy sản xuất khẩu trang, quá trình thỏa thuận thì các bên trao đổi nội dung mua bán qua điện thoại và gửi Hợp đồng mua bán qua ứng dụng Zalo. Căn cứ các tài liệu, tin nhắn Zalo do các bên giao nộp có đủ cơ sở xác định: Ngày 20/04/2020, hai bên đã đạt được thỏa thuận đặt cọc mua máy với giá 3.500.000.000 đồng (đã gồm 10% VAT).

Trên cơ sở thỏa thuận này, Công ty S đã chuyển đủ 900.000.000 đồng tiền cọc cho Công ty T3. Tuy nhiên, ngày 21/04/2020, phía Công ty T3 gửi lại dự thảo hợp đồng tự ý tăng giá mua bán máy lên 3.600.000.000 đồng và thay đổi thông số kỹ thuật, công suất máy so với thỏa thuận ban đầu. Việc Công ty T3 gửi bản hợp đồng mới với giá 3.600.000.000 đồng và thay đổi các thông số kỹ thuật vào ngày 21/04/2020 không trùng khớp với các thỏa thuận sơ bộ khi chuyển cọc. Công ty S yêu cầu sửa đổi lại nội dung hợp đồng nhưng Công ty T3 không thực hiện.

[5.2] Căn cứ theo quy định tại Điều 386, Điều 392 Bộ luật Dân sự về đề nghị và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng quy định: Khi bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng có sửa đổi điều kiện của đề nghị thì coi như đã từ chối đề nghị ban đầu và đưa ra một đề nghị mới. Các nội dung của đề nghị mới này phía Công ty T3 đưa ra không được sự nhất trí của Công ty S.

[5.3] Như vậy, hai bên chưa đạt được sự thỏa thuận thống nhất về các nội dung chủ yếu của hợp đồng mua bán, chưa thống nhất việc ký hợp đồng.

[5.4] Do đó có căn cứ xác định nguyên nhân dẫn đến việc các bên không thể xác lập và thực hiện hợp đồng xuất phát từ việc Công ty T3 đã thay đổi các điều khoản cơ bản của giao dịch sau khi nguyên đơn chuyển tiền đặt cọc, đồng thời không thiện chí tiếp tục thương lượng để thống nhất nội dung hợp đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Trong khi đó, Công ty S đã nhiều lần đề nghị sửa đổi hợp đồng theo mức giá và các nội dung về thông số máy mà các bên đã thống nhất. Đây là yêu cầu có căn cứ nhằm bảo đảm sự thống nhất về ý chí của các bên trước khi ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty T3 không chấp nhận điều chỉnh mà vẫn yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng theo nội dung do bị đơn đưa ra. Vì vậy Hợp đồng mua bán máy chính thức không được ký kết hoàn toàn xuất phát từ lỗi của bên nhận đặt cọc (Công ty T3) do đã tự ý thay đổi các điều khoản cốt yếu đã thỏa thuận khi nhận cọc.

[6] Về nghĩa vụ hoàn trả tiền đặt cọc: Bị đơn cho rằng đã chuyển tiền cọc sang nhà sản xuất tại Trung Quốc gây thiệt hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Công ty T3 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc Công ty T3 chuyển tiền cọc cho nhà phân phối, tuy nhiên không cung cấp được bất kỳ chứng cứ, tài liệu hợp pháp nào chứng minh. Tại phiên tòa ngày 10/3/2020 thì đại diện Công ty T3 lại khai: Chưa chuyển số tiền đã nhận cọc cho nhà phân phối để mua máy cho Công ty S và xác định do Công ty S tự ý chấm dứt hợp đồng, để tranh việc nhà phân phối phạt cọc đã dẫn đến việc Công ty T3 phải nhập máy có giá trị thấp hơn, mua nguyên liệu vào thời điểm dịch bệnh có giá cao về sản xuất, nhưng dịch bệnh ổn định, giá khẩu trang xuống thấp dẫn đến thua lỗ; song Công ty cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại.

[7] Do việc giao kết Hợp đồng mua bán không thành hoàn toàn do lỗi của Công ty T3, bị đơn không có quyền phạt cọc hay giữ lại số tiền cọc đã nhận. Căn

cứ khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự, Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn là Công ty T3 phải trả lại Công ty S khoản tiền Công ty S đã đặt cọc mua máy sản xuất khẩu trang là có căn cứ.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả đúng số tiền đặt cọc đã nộp là 900.000.000 đồng mà không yêu cầu phạt cọc. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ các phân tích nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm, xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH T3, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2026/KDTM-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S: Buộc Công ty TNHH T3 phải trả Công ty TNHH S số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH T3 phải chịu 39.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí 19.500.000 đồng đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E, số 0006645 ngày 18/11/2025.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại Công ty TNHH T3 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án

phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0005024 ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND khu vực 10-Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 10- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thúy Hà